

Số: 24/QĐ-VKSPT

Phú Thọ, ngày 21 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình (cũ)**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 148/TB-VKSTC ngày 26/06/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình (cũ). (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ và Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Cục 3 - VKSNDTC;
- Trang TTĐT VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Lưu: VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG

Đỗ Đình Chử

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-VKSPT ngày 21/7/2025 của Viện trưởng Viện KSND tỉnh Phú Thọ)

ĐV tính: đồng

TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước	49.930.437.581	49.930.437.581	
1	Chi quản lý hành chính	49.701.637.581	49.701.637.581	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	46.430.702.165	46.430.702.165	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.270.935.416	3.270.935.416	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	228.800.000	228.800.000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	228.800.000	228.800.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

		Chi tiết các đơn vị		
Số TT	Nội dung	VKSND thành phố Hoà Bình	VKSND huyện Mai Châu	VKSND huyện Đà Bắc
1	2	3	4	5
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.688.850.000	2.521.100.000	2.509.650.000
1	Chi quản lý hành chính	5.688.850.000	2.521.100.000	2.509.650.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.278.950.000	2.412.900.000	2.416.350.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	409.900.000	108.200.000	93.300.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị		
		VKSND huyện Tân Lạc	VKSND huyện Lạc Sơn	VKSND huyện Yên Thủy
1	2	3	4	5
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.314.900.000	2.474.050.000	2.569.600.000
1	Chi quản lý hành chính	2.314.900.000	2.474.050.000	2.569.600.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.214.900.000	2.374.050.000	2.468.700.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	100.000.000	100.000.000	100.900.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị		
		VKSND huyện Lạc Thủy	VKSND huyện Kim Bôi	VKSND huyện Cao Phong
1	2	3	4	5
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.560.900.000	2.612.700.000	2.648.400.000
1	Chi quản lý hành chính	2.560.900.000	2.612.700.000	2.648.400.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.460.400.000	2.505.600.000	2.542.800.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	100.500.000	107.100.000	105.600.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị		
		VKSND huyện Lương Sơn	Văn phòng VKSND tỉnh	
1	2	3	4	5
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.500.450.000	20.529.837.581	
1	Chi quản lý hành chính	3.500.450.000	20.301.037.581	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.272.350.000	18.483.702.165	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	228.100.000	1.817.335.416	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		228.800.000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		228.800.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			